

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	140.316	TỔNG SỐ CHI	140.316
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	891	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	337	II. Chi thường xuyên	139.751
III. Thu bổ sung	139.088	III. Dự phòng chi	565
- Bổ sung cân đối ngân sách	17.899		
- Bổ sung nguồn CCTL	5.418		
- Bổ sung có mục tiêu	115.771		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	I	2
	TỔNG THU	142.340	140.316
I	Các khoản thu 100%	891	891
	Lệ phí trước bạ	280	280
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	20
	Phí và lệ phí xã	165	165
	Lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh	96	96
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, của ngân sách xã	140	140
	Thu phạt ATGT + viện trợ + thanh lý	70	70
	Thu khác NS	120	120
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.361	337
	Thuế giá trị gia tăng	1.063	330
	Thuế thu nhập cá nhân	1.281	
	Thuế tài nguyên	14	7
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3	1
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	139.088	139.088
	Thu bổ sung cân đối	17.899	17.899
	Thu bổ sung nguồn CCTL	5.418	5.418
	Thu bổ sung có mục tiêu	115.771	115.771

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	140.316	0	140.316
1	Chi quốc phòng	954		954
2	Chi an ninh	317		317
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	86.699		86.699
4	Chi sự nghiệp y tế, Dân số và KHH gia đình	100		100
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	544		544
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	143		143
7	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	136		136
8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	17.436		17.436
9	Chi sự nghiệp kinh tế	13.089		13.089
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	214		214
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	19.993		19.993
12	Chi khác ngân sách	126		126
13	Dự phòng ngân sách	565		565